

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		552,462,069,291	405,019,360,225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,484,438,480	37,913,110,245
1. Tiền	111	V.01	67,484,438,480	37,913,110,245
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,900,076,000	1,700,068,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,550,102,000	2,550,102,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(650,026,000)	(850,034,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191,768,675,947	138,449,243,761
1. Phải thu khách hàng	131		190,154,828,972	138,208,317,066
2. Trả trước cho người bán	132		1,326,282,816	68,163,860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	287,564,159	172,762,835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		286,336,486,362	225,038,377,396
1. Hàng tồn kho	141	V.04	286,336,486,362	225,038,377,396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,972,392,502	1,918,560,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103,794,711	18,283,290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,851,807,004	1,337,280,112
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,790,787	562,997,421
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50,384,305,277	64,647,614,033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		30,134,305,277	44,397,614,033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,334,259,059	35,208,231,578
- Nguyên giá	222		339,894,505,923	335,306,850,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(324,560,246,864)	(300,098,618,469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,119,112,870	8,484,322,925
- Nguyên giá	228		15,525,212,589	15,525,212,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,406,099,719)	(7,040,889,664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,680,933,348	705,059,530
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,250,000,000	20,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20,250,000,000	20,250,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		602,846,374,568	469,666,974,258
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		401,265,565,327	278,794,043,548
I. Nợ ngắn hạn	310		401,016,487,615	278,617,922,362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	316,110,938,693	207,071,844,481
2. Phải trả cho người bán	312		67,316,189,156	57,311,786,316
3. Người mua trả tiền trước	313		237,342,372	616,562,925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,014,639,333	2,235,855,275
5. Phải trả người lao động	315		4,762,054,647	4,970,512,850
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,101,416,400	5,185,899,049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		1,473,907,014	1,225,461,466
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		249,077,712	176,121,186
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		249,077,712	176,121,186
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		201,580,809,241	190,872,930,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201,580,809,241	190,872,930,710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131,038,300,000	131,038,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,801,550,793	1,164,550,736
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,925,517,125	7,470,515,886
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,504,408,270	7,428,835,270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,311,033,053	43,770,728,818
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		602,846,374,568	469,666,974,258

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		1,019,400,000	201,538,769
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		358,290.02	42,066.20
- EUR		0.75	43.42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán*

Người lập biểu



Bùi Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 17 tháng 10 năm 2011

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	333,483,052,549	295,544,471,071	1,215,654,663,994	1,149,967,803,965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		333,483,052,549	295,544,471,071	1,215,654,663,994	1,149,967,803,965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	299,016,370,157	264,543,290,619	1,084,457,710,908	1,026,608,408,483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34,466,682,392	31,001,180,452	131,196,953,086	123,359,395,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	235,018,402	555,341,477	2,574,663,199	1,557,939,113
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16,466,948,128	13,844,193,666	57,434,604,144	45,615,465,701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,189,824,552	3,475,490,954	26,011,746,404	11,150,368,241
8. Chi phí bán hàng	24		4,300,653,574	3,339,319,307	16,346,722,843	12,755,023,241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,842,984,585	2,785,231,198	13,991,572,814	12,012,499,113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]			9,091,114,507	11,587,777,758	45,998,716,484	54,534,346,540
11. Thu nhập khác	31		360,428,995	11,115,998	594,365,368	166,740,998
12. Chi phí khác	32		17,446,364		42,102,698	3,690,909
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		342,982,631	11,115,998	552,262,670	163,050,089
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,434,097,138	11,598,893,756	46,550,979,154	54,697,396,629
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	51	VI.30	892,978,471	692,014,766	3,682,738,680	3,941,661,824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8,541,118,667	10,906,878,990	42,868,240,474	50,755,734,805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		652	832	3,271	3,873

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

*Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Giám đốc



Bùi Minh Tuấn



Trương Bình An Sơn



Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		46,550,979,154	54,697,396,629
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25,137,746,032	24,729,835,925
- Các khoản dự phòng	03		(200,008,000)	25,001,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,396,285,538)	(1,599,529,261)
- Chi phí lãi vay	06		26,011,746,404	11,150,368,241
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	08		95,104,178,052	89,003,072,534
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56,761,086,376)	(28,300,964,849)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61,298,108,966)	(75,391,228,438)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		9,030,048,467	4,166,714,990
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(85,511,421)	(2,253,736)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,011,746,404)	(11,150,368,241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,481,774,975)	(4,260,093,110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,930,593,725	5,784,609,352
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,482,970,642)	(4,328,769,502)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(43,056,378,540)	(24,479,281,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(10,874,437,276)	(433,939,398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		156,363,636	61,905,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			(20,250,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		2,239,921,902	1,537,624,261
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,478,151,738)	(19,084,410,137)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,044,880,828,713	954,473,736,487
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(931,007,822,300)	(893,605,198,558)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,767,147,900)	(15,717,023,100)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		81,105,858,513	45,151,514,829
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29,571,328,235	1,587,823,692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,913,110,245	36,325,286,553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	67,484,438,480	37,913,110,245

**Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán*

Người lập biểu



Bùi Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 17 tháng 01 năm 2011

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí Nghiệp In Bao Bì Và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19/02/2004 (đăng ký lại lần 7 ngày 08/08/2008) do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh:

- In trên bao bì.
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp.
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VND***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i>31/12/2010</i> VND	<i>01/01/2010</i> VND
Tiền mặt	82,698,100	166,349,200
Tiền gửi ngân hàng	67,401,740,380	37,746,761,045
Tiền gửi VND	60,618,572,935	36,990,887,348
Tiền gửi ngoại tệ	6,783,167,445	755,873,697
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn		
Tổng cộng	67,484,438,480	37,913,110,245

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
 - Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>31/12/2010</i> VND	<i>01/01/2010</i> VND
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	1,900,076,000	1,700,068,000
+ CK ngắn hạn là tương đương tiền	2,550,102,000	2,550,102,000
+ CK đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)	(650,026,000)	(850,034,000)
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1,900,076,000	1,700,068,000
Tổng cộng	1,900,076,000	1,700,068,000

3. Các khoản phải thu khác

	<i>31/12/2010</i> VND	<i>01/01/2010</i> VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	286,037,476	171,047,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

4. Phải thu khác	1,526,683	1,715,835
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu thuế TNCN		
- Phải thu khác	1,526,683	1,715,835
Tổng cộng	287,564,159	172,762,835

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	1,289,211,412	1,827,335,267
- Nguyên liệu, vật liệu	256,712,123,828	189,367,631,818
- Công cụ, dụng cụ	21,683,224	131,587,538
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,789,788,684	3,139,302,096
- Thành phẩm	24,523,679,214	30,572,520,677
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	286,336,486,362	225,038,377,396

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân		
Tổng cộng	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	28,004,257,622	298,690,245,796	5,659,312,439	2,953,034,190	335,306,850,047
2. Số tăng trong kỳ	216,070,345	3,467,702,548	1,150,486,747	64,303,818	4,898,563,458
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới	216,070,345	3,467,702,548	1,150,486,747	64,303,818	4,898,563,458
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	310,907,582	-	310,907,582
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán			310,907,582		310,907,582
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	28,220,327,967	302,157,948,344	6,498,891,604	3,017,338,008	339,894,505,923
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	23,919,610,842	268,087,232,438	5,214,143,392	2,877,631,797	300,098,618,469
2. Khấu hao trong kỳ	948,441,943	23,325,947,081	443,644,807	54,502,146	24,772,535,977
Bao gồm:					-
- Khấu hao tăng trong kỳ	948,441,943	23,325,947,081	443,644,807	54,502,146	24,772,535,977
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	-	-	310,907,582	-	310,907,582
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán			310,907,582		310,907,582
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	24,868,052,785	291,413,179,519	5,346,880,617	2,932,133,943	324,560,246,864
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
1. Tại ngày đầu năm	4,084,646,780	30,603,013,358	445,169,047	75,402,393	35,208,231,578
2. Tại ngày cuối kỳ	3,352,275,182	10,744,768,825	1,152,010,987	85,204,065	15,334,259,059

- Máy in ồng đồng 10 màu có nguyên giá là 50.599.943.747, giá trị còn lại là 4.816.750.146 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại NH VID

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 251.255.220.617 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa có.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: chưa có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	15,502,607,589		22,605,000	-	15,525,212,589
2. Số tăng trong kỳ			-		-
Bao gồm:					-
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác (*)					-
3. Số giảm trong kỳ					-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	15,502,607,589		22,605,000	-	15,525,212,589
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	7,040,889,664	-		-	7,040,889,664
2. Khấu hao trong kỳ	350,140,056		15,069,999		365,210,055
3. Giảm trong kỳ					-
Bao gồm:					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	7,391,029,720	-	15,069,999	-	7,406,099,719
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	8,461,717,925	-	22,605,000	-	8,484,322,925
2. Tại ngày cuối kỳ	8,111,577,869	-	7,535,001	-	8,119,112,870

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đơn vị dùng để thế chấp, cầm cố vay ngân hàng là: 8.111.577.869 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
- Mua sắm tài sản cố định	6,680,933,348	705,059,530
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	6,680,933,348	705,059,530

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cổ phiếu Công Ty Chứng Khoán Nhất Việt	20,250,000,000	20,250,000,000
Tổng cộng	20,250,000,000	20,250,000,000

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vay ngắn hạn	316,110,938,693	246,771,844,481
+ Vay ngân hàng (VND)	103,000,000,000	39,700,000,000
Trong đó:		
+ Vay Ngân hàng ANZ	32,000,000,000	
+ Vay Ngân hàng VID Public Bank	16,300,000,000	
+ Vay Ngân hàng China Trust	10,600,000,000	
+ Vay Ngân hàng Quốc tế	26,500,000,000	18,500,000,000
+ Vay Ngân hàng Ngoại thương	17,600,000,000	21,200,000,000
+ Vay ngân hàng (USD)	213,110,938,693	167,371,844,481
Trong đó:		
+ Vay Ngân hàng Ngoại Thương (5.672.507,27USD)	107,391,907,635	86,631,300,875
+ Vay Ngân hàng ANZ (761.097,36 USD)	14,409,095,220	
+ Vay Ngân hàng ĐT và PT		8,354,711,954
+ Vay Ngân hàng China Trust (1.129.697,47 USD)	21,387,432,502	12,614,672,511
+ Vay Ngân hàng VID Public Bank (3.693.350,06 USD)	69,922,503,336	59,771,159,141
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả		
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả		
Tổng cộng	316,110,938,693	207,071,844,481

Ghi chú: Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp và tín chấp.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2010	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/12/2010
11.1 Thuế phải nộp nhà nước	2,235,855,275	104,252,752,163	96,473,968,105	10,014,639,333
1. Thuế GTGT đầu ra phải nộp		12,899,619,549	10,995,892,305	1,903,727,244
2. Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	1,022,113,521	60,261,098,136	56,431,404,653	4,851,807,004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Đơn vị tính: VND

3. Thuế xuất, nhập khẩu	345,362,732	26,426,234,192	24,692,771,724	2,078,825,200
4. Thuế TNDN	692,014,766	3,682,738,680	3,481,774,975	892,978,471
5. Thuế tài nguyên				-
6. Thuế nhà đất				-
7. Tiền thuê đất				-
8. Các loại thuế khác	176,364,256	983,061,606	872,124,448	287,301,414
+ Thuế thu nhập cá nhân	176,364,256	983,061,606	872,124,448	287,301,414
+ Các loại thuế khác				
11.2 Các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí		3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	2,235,855,275	104,255,752,163	96,476,968,105	10,014,639,333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Tổng cộng	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT		
- BHXH		108,225
- KPCĐ	49,218,469	47,797,359
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Cổ tức phải trả		7,572,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	730,751,531	160,994,294
- Phải trả - khuyến khích người LĐ giỏi		
- Phải trả CNV-thưởng từ lương		
- Nhận ký quỹ, cược ngắn hạn	321,446,400	151,529,200
- Các khoản vay mượn tạm thời		4,817,897,071
Tổng cộng	1,101,416,400	5,185,899,049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010***14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5	6	7	9
- Số dư đầu năm trước	131,038,300,000				1,800,000,000	2,514,835,270	21,231,105,899
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	5,670,515,886	4,914,000,000	50,755,734,805
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							50,755,734,805
- Trích lập quỹ					5,670,515,886	4,914,000,000	
- Tăng vốn trong năm	-						
- Tăng khác							
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	28,216,111,886
- Chia cổ tức năm trước							15,724,596,000
- Trích lập quỹ							12,491,515,886
- Phạt do vi phạm hành chính							
- Giảm khác							
- Số dư cuối năm trước	131,038,300,000	-	-	-	7,470,515,886	7,428,835,270	43,770,728,818
- Số dư đầu năm nay	131,038,300,000		-	-	7,470,515,886	7,428,835,270	43,770,728,818
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	6,455,001,239	5,075,573,000	42,868,240,474
- Tăng vốn	-						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							42,868,240,474
- Trích lập quỹ					6,455,001,239	5,075,573,000	
- Tăng khác							
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	48,327,936,239
- Chia cổ tức							32,759,575,000
- Trích lập quỹ							15,568,361,239
- Giảm khác							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Số dư cuối kỳ	131,038,300,000	-	-	-	13,925,517,125	12,504,408,270	38,311,033,053
---------------	-----------------	---	---	---	----------------	----------------	----------------

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2010			Tại ngày 01/01/2010	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	66,830,400,000	66,830,400,000		66,830,400,000	66,830,400,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	64,207,900,000	64,207,900,000		64,207,900,000	64,207,900,000
Thặng dư vốn cổ phần					
Cổ phiếu ngân quỹ(*)					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: VND***14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131,038,300,000	131,038,300,000
+ Vốn góp đầu năm	131,038,300,000	131,038,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	131,038,300,000	131,038,300,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	32,759,575,000	15,724,596,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm nay: Trả bổ sung 13% cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt: 17.034.979.000 VND; Tạm ứng cổ tức năm 2010 bằng 12% vốn điều lệ: 15.724.596.000 VND.

14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

dự kiến 20%	20%
-------------	-----
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

14.5. Cổ phiếu

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,103,830	13,103,830
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>	13,103,830	13,103,830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
14.6. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	13,925,517,125	7,470,515,886
<i>Trong đó: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	6,794,787,000	4,257,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	12,504,408,270	7,428,835,270
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	1,473,907,014	1,225,461,466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: VND***15. Doanh thu**

Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2009
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,215,654,663,994	1,149,967,803,965
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1,196,805,114,643	1,129,655,796,585
- Doanh thu gia công chế biến	6,355,666,230	8,904,141,853
- Doanh thu bán vật tư	1,343,873,195	2,149,666,994
- Doanh thu phế liệu thu hồi	10,203,722,247	8,320,768,482
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	946,287,679	937,430,051
15.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
+ Thuế TTDB		
+ Thuế xuất khẩu		
15.3 Doanh thu thuần	1,215,654,663,994	1,149,967,803,965
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,196,805,114,643	1,129,655,796,585
- Doanh thu thuần gia công chế biến	6,355,666,230	8,904,141,853
- Doanh thu thuần bán vật tư	1,343,873,195	2,149,666,994
- Doanh thu thuần bán phế liệu thu hồi	10,203,722,247	8,320,768,482
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	946,287,679	937,430,051

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	909,917,302	1,477,594,977
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,330,004,600	60,029,284
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	334,741,297	20,314,852
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	2,574,663,199	1,557,939,113

17. Giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Đơn vị tính: VND

	Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của hàng hóa, thành ph:	1,068,409,973,139	1,012,106,736,768
- Giá vốn gia công chế biến	3,620,912,406	3,378,969,684
- Giá vốn của vật tư	1,225,711,882	1,850,879,061
- Giá vốn của phế liệu thu hồi	10,203,722,247	8,320,768,482
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	51,103,555	13,624,437
- Giá vốn của dịch vụ khác	946,287,679	937,430,051
Tổng cộng	1,084,457,710,908	1,026,608,408,483
18. Chi phí tài chính		
	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí lãi vay	26,011,746,404	11,150,368,241
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	31,622,865,740	34,440,096,460
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(200,008,000)	25,001,000
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	57,434,604,144	45,615,465,701
19. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,682,738,680	3,941,661,824
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	3,682,738,680	3,941,661,824
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2010	Năm 2009
Chi tiêu		
20.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,018,946,671,501	976,012,173,556
20.2. Chi phí nhân công	32,684,716,492	31,568,576,253
20.3. Chi phí dụng cụ sản xuất		
21.4. Chi phí khấu hao TSCĐ	25,213,271,227	25,473,559,340
22.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,942,703,396	4,905,903,617
23.6. Chi phí khác bằng tiền	16,304,375,208	19,349,200,325
Tổng cộng	1,098,091,737,824	1,057,309,413,091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Đơn vị tính: VND

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam

Công Ty Thuốc Lá An Giang

Công Ty Thuốc Lá Bến Tre

Công Ty Thuốc Lá Cửu Long

Công Ty Thuốc Lá Đồng Tháp

Công Ty Thuốc Lá Bắc Sơn

Công Ty Thuốc Lá Long An

Công Ty Thuốc Lá Sài Gòn

Công Ty Thuốc Lá Thanh Hóa

Công Ty Thuốc Lá Thăng Long

Công Ty Thuốc Lá Hải Phòng

Công Ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá

Công Ty Thương Mại Thuốc Lá

Công ty thực hiện các giao dịch mua bán chủ yếu với các bên liên quan trên.

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên trực thuộc công ty mẹ

Người lập biểu



Bùi Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2010

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa